

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 44

STOP
TRÁI
HÀ
HO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/11/2020)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24/11/2020)
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Trần Đình Thê	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên	
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Huân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 26/03/2020)
Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 02/03/2020)
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên	
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	
Ông Bùi Văn Tốt	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

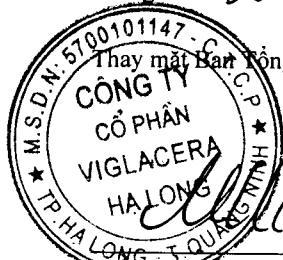
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 02 năm 2021

05
STY
HƯ
EM
S
M

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được lập ngày 08 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

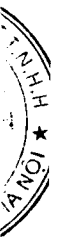
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0762-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		447.097.483.126	404.375.421.490
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	99.109.650.312	48.364.761.179
111	1. Tiền		49.109.650.312	28.364.761.179
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	20.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		57.208.908.204	70.273.068.636
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	19.717.564.129	21.710.241.464
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	10.006.161.642	8.372.708.417
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	53.672.540.358	54.264.284.482
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.187.357.925)	(14.074.165.727)
140	III. Hàng tồn kho	8	290.559.496.031	284.925.802.639
141	1. Hàng tồn kho		300.210.139.572	295.649.110.019
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.650.643.541)	(10.723.307.380)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		219.428.579	811.789.036
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	219.428.579	338.874.480
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	472.914.556

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		504.916.626.857	568.728.808.440
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.104.023.331	6.067.885.069
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.104.023.331	6.067.885.069
220	II. Tài sản cố định		224.982.125.892	274.259.523.199
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	203.455.032.436	245.282.553.582
222	- Nguyên giá		1.232.808.639.079	1.223.555.512.482
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.029.353.606.643)	(978.272.958.900)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	11.913.744.203	16.250.822.932
225	- Nguyên giá		17.341.575.169	21.366.880.624
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.427.830.966)	(5.116.057.692)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	9.613.349.253	12.726.146.685
228	- Nguyên giá		16.829.778.226	16.829.778.226
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.216.428.973)	(4.103.631.541)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.675.798.546	5.031.004.092
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2.675.798.546	5.031.004.092
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	253.572.056.421	249.946.075.614
251	1. Đầu tư vào công ty con		189.855.000.000	189.855.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		62.000.000.000	62.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(282.943.579)	(3.908.924.386)
260	V. Tài sản dài hạn khác		18.582.622.667	33.424.320.466
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	18.582.622.667	33.424.320.466
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		952.014.109.983	973.104.229.930

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

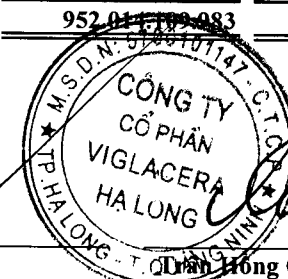
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		332.005.022.550	340.372.093.388
310	I. Nợ ngắn hạn		305.922.731.374	299.620.010.347
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	70.008.402.518	68.630.589.971
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	8.732.022.934	7.611.908.371
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.126.617.217	10.563.281.122
314	4. Phải trả người lao động		49.723.320.001	53.475.666.600
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.431.740.642	2.843.829.890
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	639.800.000	639.800.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	7.974.279.409	5.351.360.895
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	72.692.009.718	72.531.980.368
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	16.898.104.522	19.973.095.874
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		71.696.434.413	57.998.497.256
330	II. Nợ dài hạn		26.082.291.176	40.752.083.041
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	11.839.635.935	12.479.435.935
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	9.770.429.062	14.204.865.866
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	4.472.226.179	14.067.781.240
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		620.009.087.433	632.732.136.542
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	620.009.087.433	632.732.136.542
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		49.171.810.665	49.171.810.665
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		233.466.486.279	195.666.486.279
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.811.512.409	11.811.512.409
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.559.278.080	126.082.327.189
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.000.000	36.000.000
421b	LNST chưa phân phối năm nay		75.523.278.080	126.046.327.189
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		952.014.109.983	973.104.229.930


Đinh Thu Hằng
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 08 tháng 02 năm 2021


Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng


Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	952.949.238.921	1.073.951.811.826
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		952.949.238.921	1.073.951.811.826
11	3. Giá vốn hàng bán	27	839.117.015.610	898.056.936.139
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.832.223.311	175.894.875.687
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	23.417.949.154	25.539.197.769
22	6. Chi phí tài chính	29	4.962.907.308	4.360.970.905
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.528.619.262	9.334.432.257
25	7. Chi phí bán hàng	30	12.083.155.831	12.738.566.655
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	42.023.496.795	34.699.706.046
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		78.180.612.531	149.634.829.850
31	10. Thu nhập khác	32	12.740.727.811	2.525.735.114
32	11. Chi phí khác	33	1.578.337.324	608.117.864
40	12. Lợi nhuận khác		11.162.390.487	1.917.617.250
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.343.003.018	151.552.447.100
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	13.819.724.938	25.506.119.911
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>75.523.278.080</u>	<u>126.046.327.189</u>


Đinh Thu Hằng

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 02 năm 2021


Phạm Minh Tuấn

Kế toán trưởng


Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		89.343.003.018	151.552.447.100
	2. Điều chỉnh cho các khoản		47.024.887.797	44.186.535.887
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		63.059.397.004	66.253.107.373
03	- Các khoản dự phòng		9.262.904.380	(5.879.251.394)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(24.230.477.788)	(25.521.752.349)
06	- Chi phí lãi vay		8.528.619.262	9.334.432.257
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(9.595.555.061)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		136.367.890.815	195.738.982.987
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.988.907.400	652.572.618
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.561.029.553)	8.747.946.879
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.123.303.207)	(24.577.817.478)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		14.961.143.700	(886.337.391)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.907.708.510)	(31.729.913.974)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.024.864.982)	(27.168.293.853)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		370.000.000	500.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.418.390.032)	(3.498.148.899)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		112.652.645.631	117.778.990.889
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(9.472.367.656)	(43.568.615.327)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		841.561.818	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.787.753.098	21.675.738.261
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.156.947.260	(21.892.877.066)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		291.128.135.398	61.414.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(291.149.795.399)	(54.030.032.683)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(5.654.417.653)	(5.425.677.416)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(67.388.626.104)	(75.024.043.184)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(73.064.703.758)	(73.065.753.283)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50.744.889.133	22.820.360.540
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		48.364.761.179	25.544.400.639
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>99.109.650.312</u>	<u>48.364.761.179</u>


Đinh Thu Hằng
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 08 tháng 02 năm 2021


Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng


Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc



M.S.D.T.N: 5700101147 - C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIGLACERA
HẠ LONG
TP. HẠ LONG - QUẢNG NINH

10/02/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.797 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.845 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoành Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, do không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Bảng phát minh, sáng chế	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của

từng mô. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều năm tài chính. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.25. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

VIỆT NAM
M. S. V

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	256.926.682	300.458.439
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.852.723.630	28.064.302.740
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	20.000.000.000
	99.109.650.312	48.364.761.179

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất từ 3,3% - 3,5%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	13.178.160.471	-	15.178.160.471	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	3.919.896.800	-	3.541.415.271	-
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	1.900.840.071	(598.902.883)	1.493.761.666	(598.902.883)
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-	1.167.959.939	-
- Các khách hàng khác	718.666.787	-	328.944.117	-
	19.717.564.129	(598.902.883)	21.710.241.464	(598.902.883)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty CP Thương mại Dầu khí An Dương	4.524.570.680	-	2.460.451.059	-
- Các đối tượng khác	481.590.962	-	912.257.358	-
	10.006.161.642	(5.000.000.000)	8.372.708.417	(5.000.000.000)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	312.197.803	-	4.494.722.930	-
Phải thu khác	53.360.342.555	(20.588.455.042)	49.769.561.552	(8.475.262.844)
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ ⁽⁶⁾	33.642.634.419	(12.673.150.299)	33.642.634.419	-
- Phải thu về lãi tiền cho vay	3.022.272.336	(3.022.272.336)	3.572.272.336	(3.572.272.336)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.018.103.336	(2.018.103.336)	2.568.103.336	(2.568.103.336)
+ Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	(1.004.169.000)	1.004.169.000	(1.004.169.000)
- Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	2.453.568.000	(2.453.568.000)	2.453.568.000	(2.453.568.000)
+ Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	(1.001.925.000)	1.001.925.000	(1.001.925.000)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	(750.952.000)	750.952.000	(750.952.000)
+ Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	(200.691.000)	200.691.000	(200.691.000)
+ Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
- Phải thu về lợi nhuận được chia	11.308.751.113	-	7.225.958.093	-
- Lãi tiền gửi dự thu	243.164.373	-	174.794.521	-
- Các khoản phải thu khác	2.689.952.314	(2.439.464.407)	2.700.334.183	(2.449.422.508)
	53.672.540.358	(20.588.455.042)	54.264.284.482	(8.475.262.844)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.763.641.100	-	5.332.844.008	-
Phải thu khác	340.382.231	-	735.041.061	-
	5.104.023.331	-	6.067.885.069	-

⁰ Bao gồm tiền sử dụng đất 16,89 tỷ đồng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng 4,08 tỷ đồng và chi phí san nền, tư vấn dự án 12,67 tỷ đồng của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25/12/2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10/01/2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án. Theo quyết định này, UBND Tỉnh Quảng Ninh giao UBND Huyện Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương và xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Theo thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nắm được, hiện có một số nhà đầu tư đang quan tâm và đề xuất với UBND Tỉnh Quảng Ninh để nghiên cứu thực hiện dự án và một vài nhà đầu tư đã trực tiếp tiếp xúc với Công ty để đề xuất phương án tiếp nhận dự án này. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, với tiềm năng, lợi thế của Dự án khi Huyện Hoành Bồ đã được sát nhập về Thành phố Hạ Long, Dự án sẽ thu hút được Nhà đầu tư mới và Công ty sẽ thu hồi được các chi phí đã bỏ ra để thực hiện dự án. Tuy nhiên, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, tại ngày 31/12/2020 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án số tiền 12,67 tỷ đồng.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ, tiền bán vật tư và tiền ứng trước - Công ty CP Viglacera Đông Triều	6.669.895.407	1.301.937.188	6.812.817.002	894.858.783
Chi phí bốc xúc vận chuyển, san gạt mặt bằng, chi phí thăm tra và các chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ	33.642.634.419	20.969.484.120	-	-
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	-	3.004.169.000	-
Phí chuyển giao công nghệ - Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	-	1.001.925.000	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các đối tượng khác	3.140.155.407	-	3.150.113.508	-
	48.458.779.233	22.271.421.308	14.969.024.510	894.858.783

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	156.679.167.505	-	168.104.880.548	(3.928.456.815)
Công cụ, dụng cụ	492.152.991	-	515.688.612	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.081.791.973	-	13.915.911.298	-
Thành phẩm	129.957.027.103	(9.650.643.541)	113.112.629.561	(6.794.850.565)
	300.210.139.572	(9.650.643.541)	295.649.110.019	(10.723.307.380)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	219.428.579	338.874.480
	219.428.579	338.874.480
b) Dài hạn		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ⁽ⁱ⁾	18.406.368.604	33.088.076.770
- Chi phí thuê đất, thuê xe dài hạn và chi phí khác	176.254.063	336.243.696
	18.582.622.667	33.424.320.466

⁽ⁱ⁾ Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trừ lượng dự kiến của từng mỏ.

HẠ
LONG
CÔNG
TY CỔ PHẦN

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Địa chỉ: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa,	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	Cộng
	nhà kiến trúc	VND	truyền dẫn	quản lý	
Số dư đầu năm	421.861.082.735	755.191.456.650	45.452.258.708	1.050.714.389	1.223.555.512.482
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.747.507.364	6.443.897.788	-	-	12.191.405.152
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.615.900.000	-	-	5.615.900.000
- Thanh lý, nhượng bán	(1.908.298.445)	(6.208.091.610)	(437.788.500)	-	(8.554.178.555)
Số dư cuối năm	425.700.291.654	761.043.162.828	45.014.470.208	1.050.714.389	1.232.808.639.079
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	294.087.979.351	643.827.895.911	39.314.096.219	1.042.987.419	978.272.958.900
- Khấu hao trong năm	22.166.541.503	32.458.896.043	2.236.485.218	7.726.970	56.869.649.734
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.765.176.564	-	-	2.765.176.564
- Thanh lý, nhượng bán	(1.908.298.445)	(6.208.091.610)	(437.788.500)	-	(8.554.178.555)
Số dư cuối năm	314.346.222.409	672.843.876.908	41.112.792.937	1.050.714.389	1.029.353.606.643
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	127.773.103.384	111.363.560.739	6.138.162.489	7.726.970	245.282.553.582
Tại ngày cuối năm	111.354.069.245	88.199.285.920	3.901.677.271	-	203.455.032.436

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 81.831.916.201 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 745.038.159.146 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	21.366.880.624	-	21.366.880.624
- Thuê tài chính trong năm	452.714.545	1.137.880.000	1.590.594.545
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5.615.900.000)	-	(5.615.900.000)
Số dư cuối năm	16.203.695.169	1.137.880.000	17.341.575.169
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.116.057.692	-	5.116.057.692
- Khấu hao trong năm	2.893.930.558	183.019.280	3.076.949.838
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.765.176.564)	-	(2.765.176.564)
Số dư cuối năm	5.244.811.686	183.019.280	5.427.830.966
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.250.822.932	-	16.250.822.932
Tại ngày cuối năm	10.958.883.483	954.860.720	11.913.744.203

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.869.559.466	94.000.000	8.866.218.760	16.829.778.226
Số dư cuối năm	7.869.559.466	94.000.000	8.866.218.760	16.829.778.226
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	807.941.439	94.000.000	3.201.690.102	4.103.631.541
- Khấu hao trong năm	157.391.184	-	2.955.406.248	3.112.797.432
Số dư cuối năm	965.332.623	94.000.000	6.157.096.350	7.216.428.973
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	7.061.618.027	-	5.664.528.658	12.726.146.685
Tại ngày cuối năm	6.904.226.843	-	2.709.122.410	9.613.349.253

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.000.000 VND.

(*)Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại khu 2 đường An Tiêm, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m², được sử dụng để xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến thời điểm ngày 12/11/2064.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.675.798.546	5.031.004.092
- Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ ⁽ⁱ⁾	2.354.667.273	2.354.667.273
- Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy Gạch Tiêu Giao ⁽ⁱⁱ⁾	321.131.273	321.131.273
- Đường nối Cảng xuất hàng ra Đường An Tiêm	-	2.312.478.273
- Công trình khác	-	42.727.273
Sửa chữa lớn tài sản cố định		-
	2.675.798.546	5.031.004.092

⁽ⁱ⁾ Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dân cư, tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất trên diện tích đất Công ty được cấp phép khai thác mỏ sét Xích Thổ;
- Tổng mức đầu tư là 35,699 tỷ đồng với quy mô 18,7 ha;
- Dự án được triển khai từ năm 2016;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2020: Ngày 17/10/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh gửi Công văn số 6469/UBND-XD4 thông báo Dự án mỏ sét Xích Thổ không thuộc dự án Nhà nước thu hồi đất, không phải bố trí tái định cư nên đề nghị Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư hạ tầng cho dự án này (diện tích 50.417,5 m²) do Công ty đã thực hiện giải phóng mặt bằng và san gạt, để bàn giao cho huyện Hoành Bồ. Các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí san nền, giải phóng mặt bằng khu đất tái định cư.

⁽ⁱⁱ⁾ Dự án Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy gạch Tiêu Giao:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Nhằm nâng cao tỷ trọng vận chuyển đường thủy, chi phí vận chuyển được tiết kiệm hơn so với chạy đường bộ như hiện tại;
- Tổng mức đầu tư là 34.579.383.000 VND;
- Dự án được triển khai được triển khai theo 03 giai đoạn, dự kiến hoàn thành vào năm 2021;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2020: Dự án đang thực hiện ở giai đoạn ban đầu, các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí đo đạc, biên tập bản đồ.

11
 ĐNC
 KIẾ
 A
 KIẾ

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	189.855.000.000	-	189.855.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	179.855.000.000	-	179.855.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	62.000.000.000	-	62.000.000.000	(3.908.924.386)
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	40.000.000.000	-	40.000.000.000	(3.908.924.386)
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	(282.943.579)	2.000.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	(282.943.579)	2.000.000.000	-
	253.855.000.000	(282.943.579)	253.855.000.000	(3.908.924.386)

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 01/01/2020 là 41.200.000.000 đồng và tại ngày 31/12/2020 là 50.000.000.000 đồng được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều trên sàn chứng khoán Upcom. Với các khoản đầu tư tài chính còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long ⁽¹⁾	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng

⁽¹⁾ Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long chính thức hoạt động từ ngày 29/04/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701704733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp với vốn điều lệ 10 tỷ VND. Công ty được thành lập với nhiệm vụ là đầu mối tiêu thụ các sản phẩm gạch ngói, đất sét nung của Công ty và các đơn vị khác trong Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II ⁽ⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Triều ⁽ⁱⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng

⁽ⁱⁱ⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua, Công ty đã góp vốn để thành lập Công ty CP Viglacera Hạ Long II có vốn điều lệ là 55 tỷ VND, với tỷ lệ sở hữu 40%. Công ty này được thành lập với nhiệm vụ thực hiện sản xuất các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2017 thông qua, Công ty đã góp vốn vào Công ty CP Viglacera Đông Triều với tỷ lệ sở hữu là 40% trên tổng vốn điều lệ là 100 tỷ VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Công ty TNHH Long Đại Thắng
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng Hạ Long HD
- Công ty TNHH Đông Thiên Phú HD
- Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT
- Các đối tượng khác

31/12/2020		01/01/2020	
Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
24.556.517.920	24.556.517.920	18.514.037.905	18.514.037.905
2.841.953.976	2.841.953.976	2.915.232.016	2.915.232.016
6.180.875.250	6.180.875.250	-	-
4.452.075.634	4.452.075.634	10.050.820.688	10.050.820.688
31.976.979.738	31.976.979.738	37.150.499.362	37.150.499.362
70.008.402.518	70.008.402.518	68.630.589.971	68.630.589.971

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Địa chỉ: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	8.288.227.135	6.699.627.234
	443.795.799	912.281.137
	8.732.022.934	7.611.908.371

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long
Các đối tượng khác

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	472.914.556	-	38.138.245.000	35.768.474.197	-	1.896.856.247
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.006.119.911	13.838.470.009	22.024.864.982	-	1.819.724.938
Thuế thu nhập cá nhân	-	473.390.575	2.573.027.318	2.343.512.320	-	702.905.573
Thuế tài nguyên	-	29.618.343	2.796.529.694	2.189.416.552	-	636.731.485
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.147.757.488	3.147.757.488	-	-
Các loại thuế khác	-	-	2.111.562.755	2.111.562.755	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	54.152.293	513.586.154	497.339.473	-	70.398.974
	472.914.556	10.563.281.122	63.119.178.418	68.082.927.767	-	5.126.617.217

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.296.740.642	2.675.829.890
Chi phí phải trả khác	135.000.000	168.000.000
	2.431.740.642	2.843.829.890

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	639.800.000	639.800.000
	639.800.000	639.800.000
b) Dài hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	11.839.635.935	12.479.435.935
	11.839.635.935	12.479.435.935

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	271.045.046	265.047.662
Bảo hiểm y tế	244.038.606	322.437.024
Nhận ký quỹ, ký cược	267.068.000	292.068.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.192.127.757	4.471.808.209
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.122.718.762	1.011.344.866
- Kinh phí đào tạo	661.178.496	661.178.496
- Tiền thưởng cho Ban điều hành và người lao động chưa chi	2.035.374.730	-
- Hoàn tạm ứng của CBCNV chưa chi	2.289.631.695	1.541.404.628
- Phải trả, phải nộp khác	1.083.224.074	1.257.880.219
	7.974.279.409	5.351.360.895

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	267.860.000	267.860.000	224.025.663.898	224.025.663.898	267.860.000	267.860.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	72.264.120.368	72.264.120.368	72.676.631.050	72.516.601.700	72.424.149.718	72.424.149.718
	72.531.980.368	72.531.980.368	296.702.294.948	296.542.265.598	72.692.009.718	72.692.009.718
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	78.405.362.469	78.405.362.469	67.102.471.500	67.124.131.501	78.383.702.468	78.383.702.468
- Nợ thuê tài chính dài hạn	8.063.623.765	8.063.623.765	1.401.670.200	5.654.417.653	3.810.876.312	3.810.876.312
	86.468.986.234	86.468.986.234	68.504.141.700	72.778.549.154	82.194.578.780	82.194.578.780
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(72.264.120.368)	(72.264.120.368)	(72.676.631.050)	(72.516.601.700)	(72.424.149.718)	(72.424.149.718)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	14.204.865.866	14.204.865.866			9.770.429.062	9.770.429.062

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
Vay cá nhân tiền lương đảo tạo	VND	Theo thỏa thuận	Tin chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	267.860.000	267.860.000
					267.860.000	267.860.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	
					31/12/2020	01/01/2020
Vũ Mạnh Thắng	VND	Theo thỏa thuận	2021	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	12.671.172.100 VND 13.449.000.000 VND
Nguyễn Thị Lê	VND	Theo thỏa thuận	2021	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	14.694.713.600 VND 11.597.000.000 VND
Vay cá nhân, tổ chức khác theo Hợp đồng	VND	Theo thỏa thuận	2021	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	39.736.585.800 VND 36.368.000.000 VND
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo Hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	3.058.400.000 VND 3.123.500.000 VND
Nợ phải trả thuê tài chính dài hạn						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitlease	VND	Lãi suất thả nổi	Theo từng hợp đồng	Ký cược bảo đảm: 531.467.434 VND	Thuế tài chính máy móc phục vụ sản xuất	3.810.876.312 VND 3.810.876.312 VND 8.063.623.765 VND 8.063.623.765 VND
						82.194.578.780
Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(69.888.442.924)
Khoản nợ phải trả thuê tài chính dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(2.535.706.794)
						9.770.429.062
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						14.204.865.866

(0) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc		Thời hạn thuế	Lãi suất	
	VND	VND		%	VND
- Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy ép nguội B1705217P2 ngày 06/06/2017	4.941.992.000	4.941.992.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	686.387.764
- Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy phay, máy tiện B1712109P2 ngày 28/12/2018	1.824.400.000	1.824.400.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	394.133.320
- Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy ép nguội 13PV B1803073P2 ngày 14/03/2018	7.517.878.949	7.517.878.949	36 tháng	Lãi suất thả nổi	3.132.449.558
- Hợp đồng thuê tài chính số B1808123P2, Máy biến áp ngày 14/03/2018	523.875.000	523.875.000	24 tháng	Lãi suất thả nổi	152.796.875
- Hợp đồng thuê tài chính số B1907131P2, Máy biến áp ngày 29/07/2019	616.522.500	616.522.500	24 tháng	Lãi suất thả nổi	513.768.748
- Hợp đồng thuê tài chính số B1907156P2, Máy tách đá ngày 29/07/2019	3.697.650.000	3.697.650.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	3.184.087.500
- Hợp đồng thuê tài chính số B191234111, Xe ô tô Fortuner ngày 31/12/2019	1.053.080.000	1.053.080.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	-
- Hợp đồng thuê tài chính số B2010283P2 Máy phay CNC Tiêu Giao ngày 11/11/2020	348.590.200	348.590.200	36 tháng	Lãi suất thả nổi	-
	20.175.398.449	20.175.398.449		3.810.876.312	8.063.623.765

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường ⁽¹⁾	12.828.104.522	13.453.095.874
- Chi phí hội nghị khách hàng	4.070.000.000	6.520.000.000
	<u>16.898.104.522</u>	<u>19.973.095.874</u>

⁽¹⁾ Chi phí hoàn nguyên môi trường Công ty trích dự phòng vào chi phí sản xuất trong năm và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	4.472.226.179	14.067.781.240
	<u>4.472.226.179</u>	<u>14.067.781.240</u>

Số dư cuối năm là quỹ được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 nhưng chưa sử dụng hết.

1105.
CÔNG TY
KIỂM KÊ
AS
KIỂM

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Địa chỉ: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	49.171.810.665	159.738.115.425	11.811.512.409	126.628.370.854	597.349.809.353
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	126.046.327.189	126.046.327.189
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	35.928.370.854	-	(35.928.370.854)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(664.000.000)	(664.000.000)
Số dư cuối năm trước	250.000.000.000	49.171.810.665	195.666.486.279	11.811.512.409	126.082.327.189	632.732.136.542
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	49.171.810.665	195.666.486.279	11.811.512.409	126.082.327.189	632.732.136.542
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	75.523.278.080	75.523.278.080
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(67.500.000.000)	(67.500.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.800.000.000	-	(37.800.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.882.327.189)	(14.882.327.189)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(664.000.000)	(664.000.000)
Chi thưởng hoàn thành kế hoạch	-	-	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	49.171.810.665	233.466.486.279	11.811.512.409	75.559.278.080	620.009.087.433

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 56/NQ-ĐHĐCD/2020 ngày 26/03/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2019	100,0%	126.082.327.189
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.700 VND)	53,5%	67.500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,8%	14.882.327.189
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,0%	37.800.000.000
Chi thường hoàn thành kế hoạch	4,1%	5.200.000.000
Chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát ⁽¹⁾	0,6%	700.000.000

⁽¹⁾ Số tiền thực tế chi trả thấp hơn số được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông do trong năm 2019 có một thành viên Ban kiểm soát đã từ nhiệm. Số này Công ty dự kiến sẽ trình Đại hội đồng cổ đông để bù trừ vào thù lao phải trả năm sau.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48%	126.192.500.000	50,48%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	-	0,00%	2.578.120.000	1,03%
- Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income Portfolio	-	0,00%	38.547.370.000	15,42%
- Các cổ đông khác	123.807.500.000	49,52%	82.682.010.000	33,07%
Cộng	250.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	250.000.000.000	250.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.011.344.866	1.035.388.050
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	67.500.000.000	75.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	67.500.000.000	75.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	67.388.626.104	75.024.043.184
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	67.388.626.104	75.024.043.184
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm</i>	1.122.718.762	1.011.344.866

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	233.466.486.279	195.666.486.279
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	245.277.998.688	207.477.998.688

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho cán bộ công nhân viên thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	639.800.000	639.800.000
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.559.200.000	2.559.200.000
- Trên 5 năm	9.280.435.935	9.920.235.935

b, Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Hoành Bồ là 402.389,1 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long là 349.601,3 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long là 169.332,4 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại phường Kim Sơn và thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 51.202,6 m².

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.



c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	1.860,11	8.691,31

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	949.517.427.862	1.063.514.827.783
- Doanh thu bán hàng nội địa	899.133.059.010	1.015.733.604.506
- Doanh thu bán hàng xuất khẩu	50.384.368.852	47.781.223.277
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	3.431.811.059	10.436.984.043
	952.949.238.921	1.073.951.811.826

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	836.757.868.390	888.303.757.057
- Giá vốn hàng nội địa	808.429.596.995	862.327.889.546
- Giá vốn hàng xuất khẩu	28.328.271.395	25.975.867.511
Giá vốn bán đất sét, vật tư	3.431.811.059	10.436.984.043
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.072.663.839)	(683.804.961)
	839.117.015.610	898.056.936.139

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.739.654.857	1.335.794.256
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.649.261.113	24.185.958.093
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.033.184	17.445.420
	23.417.949.154	25.539.197.769

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.528.619.262	9.334.432.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	60.268.853	9.485.081
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(3.625.980.807)	(4.982.946.433)
	4.962.907.308	4.360.970.905

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.084.467.000	5.040.530.000
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	3.722.302.000	3.925.266.000
Chi phí khác bằng tiền	3.276.386.831	3.772.770.655
	12.083.155.831	12.738.566.655

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.827.861	108.357.727
Chi phí nhân công	13.934.934.301	15.844.782.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	183.019.280	-
Thuế, phí và lệ phí	325.360.896	237.817.005
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng	12.113.192.198	(212.500.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	509.737.870	1.430.843.697
Chi phí khác bằng tiền	14.738.424.389	17.290.404.694
	42.023.496.795	34.699.706.046

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng quyền công nghệ	364.980.368	-
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà ⁽¹⁾	1.029.332.921	1.094.944.680
Thu khoán từ Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống	170.451.800	250.000.000
Thu từ thanh lý vật tư	301.818.000	192.304.545
Thu nhập do chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ sang sản xuất kinh doanh	9.462.655.061	-
Thu thanh lý TSCĐ	841.561.818	-
Các khoản khác	569.927.843	988.485.889
	12.740.727.811	2.525.735.114

⁽¹⁾ Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chi tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán riêng (xem Thuyết minh số 19).



33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản phạt	1.404.882.784	164.110.546
Các khoản khác	173.454.540	444.007.318
	1.578.337.324	608.117.864

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	89.343.003.018	151.552.447.100
Các khoản điều chỉnh tăng	1.404.882.784	164.110.546
- Các khoản phạt hành chính	1.404.882.784	164.110.546
Các khoản điều chỉnh giảm	21.649.261.113	24.185.958.093
- Thu nhập từ chia cổ tức, lợi nhuận được miễn thuế TNDN	21.649.261.113	24.185.958.093
Thu nhập chịu thuế TNDN	69.098.624.689	127.530.599.553
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	13.819.724.938	25.506.119.911
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	18.745.071	31.171.101
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.006.119.911	11.637.122.752
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(22.024.864.982)	(27.168.293.853)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.819.724.938	10.006.119.911

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407.729.943.469	427.578.183.941
Chi phí nhân công	271.630.001.091	270.581.472.755
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	15.564.875.737	36.956.070.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.059.397.004	66.253.107.373
Thuế, phí và lệ phí	325.360.896	237.817.005
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng	12.113.192.198	1.517.750.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.721.362.308	95.899.253.755
Chi phí khác bằng tiền	34.880.059.761	48.402.000.091
	897.024.192.464	947.425.655.438

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	99.109.650.312	-	48.364.761.179	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.494.127.818	(21.187.357.925)	82.042.411.015	(9.074.165.727)
	177.603.778.130	(21.187.357.925)	130.407.172.194	(9.074.165.727)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	82.462.438.780	86.736.846.234
Phải trả người bán, phải trả khác	77.982.681.927	73.981.950.866
Chi phí phải trả	2.431.740.642	2.843.829.890
	162.876.861.349	163.562.626.990

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

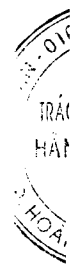
Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền	99.109.650.312	-	-	99.109.650.312
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.202.746.562	5.104.023.331	-	57.306.769.893
Cộng	151.312.396.874	5.104.023.331	-	156.416.420.205
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền	48.364.761.179	-	-	48.364.761.179
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.900.360.219	6.067.885.069	-	72.968.245.288
Cộng	115.265.121.398	6.067.885.069	-	121.333.006.467

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	72.692.009.718	9.770.429.062	-	82.462.438.780
Phải trả người bán, phải trả khác	77.982.681.927	-	-	77.982.681.927
Chi phí phải trả	2.431.740.642	-	-	2.431.740.642
	153.106.432.287	9.770.429.062	-	162.876.861.349
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	72.531.980.368	14.204.865.866	-	86.736.846.234
Phải trả người bán, phải trả khác	73.981.950.866	-	-	73.981.950.866
Chi phí phải trả	2.843.829.890	-	-	2.843.829.890
	149.357.761.124	14.204.865.866	-	163.562.626.990

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3111
CÔNG
NHỆT
KIỂM
AA
KIỂM

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	1.401.670.200	4.314.172.500

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

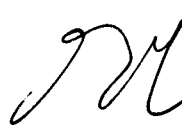
Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Báo cáo tài chính riêng năm nay:


	Mã số	Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch	Ghi chú
Bảng Cân đối kế toán					
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9.363.829.890	2.843.829.890	(6.520.000.000)	(1)
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	13.453.095.874	19.973.095.874	6.520.000.000	(1)
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	11.117.980.368	72.531.980.368	61.414.000.000	(2)
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	75.618.865.866	14.204.865.866	(61.414.000.000)	(2)

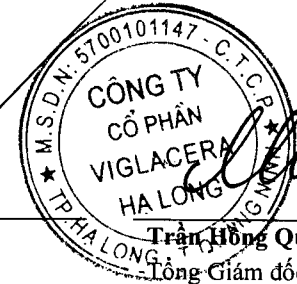
(1) Phân loại lại cho đúng bản chất khoản mục.

(2) Phân loại lại nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2020.

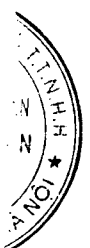

Đinh Thu Hằng
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 08 tháng 02 năm 2021


Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng


Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc



M.S.D.N. 5700101147 - C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIGLACERA
HÀ LONG
TỈNH QUẢNG NINH



TỈNH
H
N
N